

Số: 14/QĐ-MT

Quảng Trị, ngày 01 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển Hòn La năm 2026

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH PTSC MIỀN TRUNG - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Căn cứ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/07/2017;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/07/2024;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-Cp ngày 02/11/2016 của Chính phủ về việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông Vận tải về việc Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ Giao thông Vận tải về việc Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2289/PTSC-QTNL ngày 31/12/2025 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và nhân sự của PTSC Miền Trung;

Căn cứ các văn bản pháp luật liên quan đến thuế giá trị gia tăng hiện hành của Việt Nam;

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;

Xét đề xuất số 02/ĐX-TM của TP.Thương mại ngày 01/01/2026 về việc ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển Hòn La năm 2026.

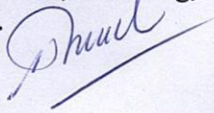
QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển Hòn La năm 2026 kèm theo Quyết định “Biểu giá dịch vụ cảng biển Hòn La năm 2026” (bao gồm cả biểu cước đối nội và đối ngoại).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026, Phòng Thương mại, Tài chính Kế toán, Khai thác Hòn La và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Tổng công ty PTSC (b/c);
- Cục HHVN (b/c);
- Cảng vụ Quảng Trị (b/c);
- Các đại lý, Chủ tàu, Chủ hàng;
- Lưu: VT, TM.



GIÁM ĐỐC

Hoàng Tuấn

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Các khách hàng trong nước;
2. Các chủ phương tiện vận tải thủy mang cờ Việt Nam vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển, trong nước đến hoặc đi từ Hòn La.

II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. **PTSC Miền Trung:** là Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.
2. **Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do PTSC Miền Trung quản lý, khai thác.
3. **Hàng hóa là:** là hàng hóa vận chuyển giữa các cảng Việt Nam đến / đi cảng Hòn La.
4. **Phương tiện thủy:** là tàu biển, tàu SB, sà lan biển có thể hoạt động trên biển theo quy định của pháp luật hiện hành mang quốc tịch Việt Nam hoạt động vận tải giữa các cảng Việt Nam.
5. **Chủ tàu:** là người có tàu cho thuê để vận chuyển hàng hóa.
6. **Người thuê tàu:** là người có hàng hóa và có nhu cầu thuê tàu biển để vận chuyển hàng hóa từ cảng Hòn La đi một cảng khác hoặc từ một cảng nào đó đến cảng Hòn La.
7. **Chủ hàng:** là người có hàng hóa (có thể là người bán hoặc người mua) qua cảng Hòn La.
8. **Người ủy thác:** là tổ chức hay cá nhân được chủ hàng hoặc chủ tàu/người thuê tàu để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

III. ĐƠN VỊ TÍNH CƯỚC VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đồng tiền tính thu cước dịch vụ cảng biển được quy định bằng Việt Nam đồng (VNĐ).
2. **Đơn vị trọng tải**
 - Trọng tải tính cước là tổng dung tích toàn phần GRT của phương tiện thủy. phần lẻ dưới 0.5 GRT không tính, từ 0.5 trở lên tính tròn là 1 GT.
 - Đối với phương tiện thủy không ghi dung tích quy đổi như sau:
 - + Phương tiện chở hàng hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính 1GT
 - + Tàu kéo, tàu đẩy, tàu công trình: 1HP tính bằng 0,5GT
 - + Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01GT
3. **Đơn vị công suất máy:**

Đơn vị tính là HP (CV), phần lẻ dưới 01HP (CV) tính tròn 01HP (CV)
4. **Đơn vị thời gian:**

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

- Đối với thời gian là ngày: 01 ngày tính 24 giờ, dưới 12 giờ tính $\frac{1}{2}$ ngày từ 12 giờ trở lên tính tròn 01 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là ca sản xuất: 01 ca là 06 giờ; phần lẻ từ 03 giờ trở lên tính tròn 01 ca; dưới 03 giờ tính $\frac{1}{2}$ ca.
- Thời gian giờ: từ 30 trở lên tính tròn 01 giờ, dưới 30 phút tính $\frac{1}{2}$ giờ.

5. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa:

- Tính theo tấn hoặc m^3 , phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn/ m^3 tính tròn 01 tấn hoặc 01 m^3 .
- Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính là 01 tấn.
- Các loại hàng hóa cồng kềnh, hàng nhẹ mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 01 m^3 hoặc 02 m^3 quy đổi bằng 01 tấn (tùy thuộc vào tỷ lệ) cho các tác nghiệp bốc xếp và lưu kho, bãi.
- Động vật sống: một con tính là 01 tấn.

6. Khối lượng tính giá dịch vụ cảng biển: là khối lượng hàng hóa kể cả bao bì.

IV. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Thời gian làm việc bình thường trong ngày từ 0h – 24h
2. Thời gian xếp dỡ liên tục 24h/24h
3. Ca 1 từ 0h – 06h; ca 2 từ 06h – 12h; ca 3 từ 12h – 18h; ca 4 từ 18h – 24h

B. CÁCH TÍNH CƯỚC

1. Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây tàu tại cầu cảng

Phương tiện cập/rời cầu/phao thực hiện tác nghiệp buộc/cởi dây cảng thu cước theo đơn giá sau:

ĐVT: VNĐ/lần buộc hoặc cởi

STT	Loại tàu	Tại cầu cảng		Ghi chú
		Chưa VAT	VAT 8%	
1	Dưới 1.000 GRT	200.000	216.000	
2	$1001 \leq GRT \leq 2.000$	450.000	486.000	
3	$2001 \leq GRT \leq 4.000$	600.000	648.000	
4	$4.001 \leq GRT \leq 6.000$	900.000	972.000	
5	$6.001 \leq GRT \leq 10.000$	1.500.000	1.620.000	
6	$10.000 \leq GRT$	1.800.000	1.944.000	

2. Giá dịch vụ đổ rác

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

TT	GRT	Tại cầu/lần		Ghi chú
		Chưa VAT	VAT 8%	
1	< 200	400.000	432.000	
2	> 200	600.000	648.000	

Đơn giá trên chỉ áp dụng đối với rác thải sinh hoạt, khối lượng rác thải không vượt quá 01m³. Trường hợp rác thải rắn, lỏng, và rác thải sinh hoạt vượt quá 01m³ trở lên Hai bên thỏa thuận.

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA*Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026***3. Phí vệ sinh cầu cảng, đường nội bộ cảng và khu vực bãi cảng:**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành				Ghi chú
	Dịch vụ vệ sinh cầu cảng, đường nội bộ cảng và khu vực bãi cảng		Tối thiểu		Tối đa		
			Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	
1	Hàng rời						
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	Vnđ/tấn	500	540	2.000	2.160	
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	Vnđ/tấn	500	540	2.000	2.160	
-	Than cám	Vnđ/tấn	500	540	5.000	5.400	
-	Dăm gỗ, viên gỗ nén	Vnđ/tấn	500	540	2.000	2.160	
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	Vnđ/tấn	500	540	2.000	2.160	
-	Quặng đồng	Vnđ/tấn	500	540	2.000	2.160	
-	Đá học, thạch cao cục	Vnđ/tấn	500	540	2.000	2.160	
2	Hàng bao	Vnđ/tấn	500	540	2.000	2.160	
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	Vnđ/tấn	500	540	2.000	2.160	
-	Bao (40- 50kg)	Vnđ/tấn	500	540	2.000	2.160	
3	Hàng gỗ						
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm		500	540	2.000	2.160	

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

		Vnd/tấn					
4	Cọc bê tông; bê tông khối	Vnd/tấn	500	540	2.000	2.160	Nếu có
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tập lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	Vnd/tấn	500	540	2.000	2.160	Nếu có
6	Hàng máy móc thiết bị	Vnd/tấn	500	540	2.000	2.160	Nếu có
7	Hàng động vật sống	Vnd/con	500	540	2.000	2.160	Nếu có

4. Dịch vụ đánh tẩy (trimming)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành				Ghi chú
			Tối thiểu		Tối đa		
			Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	
	Dịch vụ đánh tẩy (trimming) tàu						
1	Hàng rời						
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	Vnd/tấn	1.500	1.620	3.000	3.240	Mức giá căn cứ vào loại hàng và phương án sử dụng cầu tàu hay cầu bờ
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	Vnd/tấn	1.500	1.620	3.000	3.240	
-	Than cám	Vnd/tấn	1.500	1.620	3.000	3.240	
-	Dăm gỗ	Vnd/tấn	1.500	1.620	3.000	3.240	
-	Viên gỗ nén	Vnd/tấn	2.000	2.160	4.000	4.320	
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	Vnd/tấn	1.500	1.620	3.000	3.240	

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

-	Quặng đồng	Vnd/tấn	1.500	1.620	3.000	3.240	
-	Đá học, thạch cao cục	Vnd/tấn	1.500	1.620	3.000	3.240	
2	Hàng bao						
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	Vnd/tấn					
3	Hàng gỗ						
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	Vnd/tấn					
4	Cọc bê tông; bê tông khối	Vnd/tấn					
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tập lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	Vnd/tấn					
6	Hàng máy móc thiết bị	Vnd/tấn					
7	Hàng động vật sống	Vnd/con					

5. Phí cân điện tử hoặc kiểm đếm:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành				Ghi chú
			Tối thiểu		Tối đa		
	Dịch vụ cân điện tử hoặc kiểm đếm đối với từng mặt hàng		Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	
1	Hàng rời						
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	Vnd/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

-	Cát trắng, cát khuôn đúc	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
-	Than cám	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
-	Dăm gỗ, viên gỗ nén	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
-	Quặng đồng	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
-	Đá học, thạch cao cục	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
2	Hàng bao						
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
3	Hàng gỗ						
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
4	Cọc bê tông; bê tông khối	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tấp lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
6	Hàng máy móc thiết bị	Vnđ/tấn	1.000	1.080	2.500	2.700	
7	Hàng động vật sống	Vnđ/con	1.000	1.080	2.500	2.700	

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

6. Đóng mở nắp hầm.

STT	Loại tàu	Đơn giá cho 1 lần mở/đóng 1 nắp bằng cầu tàu	
		Chưa VAT	VAT 8%
1	Dưới 1.000 GRT	200.000 đồng/nắp	216.000 đồng/nắp
2	$1001 \leq \text{GRT} \leq 2.000$	300.000 đồng/nắp	324.000 đồng/nắp
3	$2001 \leq \text{GRT} \leq 4.000$	450.000 đồng/nắp	486.000 đồng/nắp
4	$4.001 \leq \text{GRT} \leq 6.000$	550.000 đồng/ nắp	594.000 đồng/ nắp
5	$6.001 \leq \text{GRT} \leq 10.000$	700.000 đồng/nắp	756.000 đồng/nắp
6	$10.000 \leq \text{GRT}$	900.000 đồng/nắp	972.000 đồng/nắp

- Trường hợp đóng/mở Twendeck đơn giá tăng 50% đơn giá ở trên.
- Trường hợp sử dụng cầu cảng đơn giá tăng 60% đơn giá ở trên

7. Giá dịch vụ xe nâng/ Xúc lật

Trong quá trình làm hàng đại lý/chủ hàng/chủ tàu có nhu cầu sử dụng xe nâng để thực hiện các tác nghiệp làm hàng thì phải trả phí xe nâng (bao gồm cả lái xe), xúc lật $0,5\text{m}^3$ đến $2,3\text{m}^3$ là: từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000/xe/ca (6 tiếng) hoặc 500.000 đồng đến 1.200.000 đồng/giờ. Thời gian lẻ nhỏ hơn 03 giờ thì tính $\frac{1}{2}$ ca. thời gian lẻ từ 03 giờ trở lên thì tính tính tròn 01 ca.

8. CƯỚC XẾP DỠ HÀNG HÓA

8.1 Dịch vụ bốc xếp hàng hóa từ hầm tàu lên xe ô tô hoặc ngược lại

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành	
			Cầu tàu	Cầu bờ

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

			Tối thiểu		Tối đa		Tối thiểu		Tối đa	
			Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%
1	Bốc xếp hàng rời									
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	Vnd/tấn	16.000	17.280	25.200	27.216	15.500	16.740	27.600	29.808
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	Vnd/tấn	17.000	18.360	27.600	29.808	23.000	24.840	36.000	38.880
-	Than cám	Vnd/tấn	25.000	27.000	35.000	37.800	29.000	31.320	42.000	45.360
-	Dăm gỗ đóng container tự xả	Vnd/tấn	21.000	22.680	30.000	32.400	31.000	33.480	40.000	43.200
-	Viên gỗ nén đóng container tự xả	Vnd/tấn	28.000	30.240	48.000	51.840	44.000	47.520	60.000	64.800
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	Vnd/tấn	23.000	24.840	28.000	30.240	29.000	31.320	35.000	37.800
-	Quặng đồng	Vnd/tấn	23.000	24.840	40.000	43.200	42.000	45.360	50.400	54.432
-	Đá học, thạch cao cục	Vnd/tấn	48.000	51.840	57.600	62.208	60.000	64.800	72.000	77.760
2	Bốc xếp hàng bao									
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	Vnd/tấn	30.000	32.400	52.000	56.160	40.500	43.740	60.000	64.800
3	Bốc xếp hàng gỗ									
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	Vnd/tấn	50.000	54.000	60.000	64.800	62.000	66.960	72.000	77.760
4	Cọc bê tông; bê tông khối	Vnd/tấn	40.000	43.200	56.750	61.290	42.000	45.360	66.500	71.820

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tarp lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	Vnd/tấn	50.000	54.000	60.000	64.800	62.000	66.960	72.000	77.760
6	Hàng máy móc thiết bị	Vnd/tấn	45.000	48.600	80.000	86.400	52.500	56.700	110.000	118.800
7	Hàng động vật sống	Vnd/con	68.400	73.872	82.000	88.560				

8.2 Dịch vụ bốc xếp từ xe ô tô xuống kho/ bãi cảng hoặc ngược lại hoặc vun đống tại bãi.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành				Ghi chú
	Dịch vụ bốc xếp từ xe ô tô xuống kho/bãi cảng hoặc ngược lại		Tối thiểu		Tối đa		
			Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	
1	Hàng rời						
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	Vnđ/tấn	3.000	3.240	16.000	17.280	
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	Vnđ/tấn	10.000	10.800	16.000	17.280	
-	Than cám	Vnđ/tấn	10.000	10.800	16.000	17.280	
-	Dăm gỗ	Vnđ/tấn					
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	Vnđ/tấn	10.000	10.800	16.000	17.280	
-	Quặng đồng	Vnđ/tấn	10.000	10.800	16.000	17.280	
-	Đá học, thạch cao cục	Vnđ/tấn	12.000	12.960	16.000	17.280	

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

2	Bốc xếp hàng bao						
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	Vnd/tấn	18.000	19440	30.000	32400	
3	Bốc xếp hàng gỗ			0		0	
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	Vnd/tấn	18.000	19440	45.000	48600	
4	Cọc bê tông; bê tông khối	Vnd/tấn	15.000	16.200	30.000	32.400	
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tấm lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	Vnd/tấn	18.000	19.440	32.000	34.560	
6	Hàng máy móc thiết bị	Vnd/tấn	28.000	30.240	50.000	54.000	

9. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT ĐIỀU CHỈNH TĂNG:

- Giá bốc xếp các loại hàng hóa đóng trong bao bì có trọng lượng từ 30kg/đơn vị trở xuống tăng 30% đơn giá.
- Giá bốc xếp các loại hàng hóa rời có trọng lượng từ 1 tấn trở xuống tăng 100% đơn giá.
- Giá bốc xếp đảo hàng trong cùng một hầm tính bằng 50% đơn giá hầm tàu <=> ô tô.
- Giá bốc xếp đảo hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu Cảng tính bằng 70% đơn giá hầm tàu <=> ô tô. Trường hợp phải qua cầu cảng tính bằng 120% đơn giá từ hầm tàu <=> ô tô.
- Hàng hóa (kể cả hàng bao) đóng cứng hoặc đóng tảng phải đào xới, đập phá rồi mới bốc xếp được tăng 50% đơn giá hầm tàu <=> ô tô.
- Hàng hóa đóng bao, kiện, thùng, bị đổ vỡ phải thu gom, cước bốc xếp tăng 100% tính cho số lượng hàng thực tế bị đổ vỡ.
- Hàng hóa (kể cả hàng đóng bao) chất xếp lộn xộn, đổ nhào phải được sắp xếp lại mới bốc dỡ tăng 20-30% (tùy theo mức độ) đơn giá hầm tàu <=> ô tô
- Bốc xếp hàng phục vụ cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt tăng 100% đơn giá cước ghi trong biểu 1.

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

- i. Đối với gỗ tròn, trường hợp chủ hàng có nhu cầu trải bãi (bãi liền kề với vị trí đang chứa hàng) để phục vụ đo đạc, đóng búa kiểm lâm... thì đơn giá thu bằng 80% của tác nghiệp bãi $\Leftrightarrow$ ô tô và thu gom xếp thành lô, đơn giá thu gom xếp lô bằng 80% cùng các tác nghiệp đã nêu.
- j. Đối với thạch cao cục có diện tích lớn, cước bốc xếp được tính thu tăng tối thiểu 20% đơn giá trong biểu cước 01.
- k. Hàng hóa phải đi thẳng từ tàu lên (hoặc ngược lại) phải dùng 02 cần cầu, cước xếp dỡ được tăng 30% đơn giá Tàu $\Leftrightarrow$ Ô tô hoặc từ ô tô $\Leftrightarrow$ kho, bãi.

ĐỐI VỚI HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG (TRỪ CONTAINER, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI) ĐƯỢC TÍNH TỶ LỆ TĂNG THÊM NHƯ SAU:

STT	Khối lượng hàng hoặc chiều dài hàng	Mức tăng thêm
1	Nặng từ 10 tấn đến dưới 15 tấn hoặc dài từ 10m đến dưới 12m	30%
2	Nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn hoặc dài từ 12m đến dưới 15m	50%
3	Nặng từ 20 tấn đến dưới 25 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m	100%
4	Nặng từ 25 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài từ 20m đến dưới 23m	200%
5	Nặng từ 30 tấn đến dưới 35 tấn hoặc dài từ 23m đến dưới 26m	300%
6	Nặng từ 35 tấn đến dưới 40 tấn hoặc dài từ 26m đến dưới 30m	400%
7	Nặng từ 40 tấn đến dưới 50 tấn hoặc dài từ 30m đến dưới 35m	500%
8	Nặng từ 50 tấn đến dưới 60 tấn hoặc dài từ 35m đến dưới 40	600%
9	Nặng từ 60 tấn đến dưới 70 tấn hoặc dài từ 40m đến dưới 50m	700%
10	Nặng từ 70 tấn đến dưới 80 tấn	800%
11	Nặng từ 80 tấn đến dưới 90 tấn	900%

BİỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

12	Nặng từ 90 tấn đến dưới 100 tấn	1000%
13	Nặng từ 100 tấn đến dưới 110 tấn	1.100%
14	Nặng từ 110 tấn đến dưới 120 tấn	1.200%
15	Nặng từ 120 tấn đến dưới 130 tấn	1.300%
16	Nặng từ 130 tấn đến dưới 140 tấn	1.400%
17	Nặng từ 140 tấn đến dưới 150 tấn	1.500%
Nặng từ 150 tấn trở lên hoặc dài từ 50m trở lên: Giám đốc Cảng quy định trên cơ sở thoả thuận với khách hàng.		

10. GIÁ DỊCH VỤ THUÊ KHO/BÃI CẢNG:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành				Ghi chú
	Dịch vụ thuê kho/bãi cảng		Tối thiểu		Tối đa		
1	Hàng rời		Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	Vnd/tấn/ngày	7.000	7.560			
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	Vnd/tấn/ngày	550	594			
-	Than	Vnd/tấn/ngày	600	648			
-	Dăm gỗ	Vnd/tấn/ngày					
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	Vnd/tấn/ngày	1.000	1.080			
-	Quặng đồng	Vnd/tấn/ngày					

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

-	Đá học, thạch cao cục	Vnd/tấn/ngày					
2	Hàng bao	Vnd/tấn/ngày					
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	Vnd/tấn/ngày					
3	Hàng gỗ	Vnd/tấn/ngày					
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	Vnd/tấn/ngày					
4	Cọc bê tông; bê tông khối	Vnd/tấn/ngày					
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tấm lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	Vnd/tấn/ngày					
6	Hàng máy móc thiết bị	Vnd/tấn/ngày	1500	1.620			
7	Hàng động vật sống						

Đối với dịch vụ thuê bãi giá dịch vụ có thể tính theo diện tích: từ 7.000 đến 20.000 Vnd/m²/tháng (tùy thuộc vào diện tích, thời gian thuê, chủng loại hàng hóa và loại bãi đất hay bê tông/thảm nhựa).

Trong quá trình lưu bãi chủ hàng tự bảo quản chất lượng.

11. Dịch vụ vận chuyển từ cầu cảng vào bãi cảng hoặc ngược lại

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành				Ghi chú
	Dịch vụ vận chuyển từ cầu cảng vào bãi cảng hoặc ngược lại		Tối thiểu		Tối đa		
1	Hàng rời		Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	Vnd/tấn	7.000	7.560	15.000	16.200	
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	Vnd/tấn	11.000	11.880	15.000	16.200	
-	Than	Vnd/tấn	11.000	11.880	15.000	16.200	
-	Dăm gỗ, viên gỗ nén	Vnd/tấn	11.000	11.880	15.000	16.200	
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	Vnd/tấn	11.000	11.880	15.000	16.200	
-	Quặng đồng	Vnd/tấn	11.000	11.880	15.000	16.200	
-	Đá học, thạch cao cục	Vnd/tấn	11.000	11.880	15.000	16.200	
2	Hàng bao						
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	Vnd/tấn	12.000	12.960	15.600	16.848	
3	Hàng gỗ						
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	Vnd/tấn					
4	Cọc bê tông; bê tông khối	Vnd/tấn	15.000	16.200	19.500	21.060	
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tấm lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	Vnd/tấn	15.000	16.200	30.000	32.400	
6	Hàng máy móc thiết bị	Vnd/tấn	15.000	16.200	30.000	32.400	
7	Hàng động vật sống	Vnd/con					

BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2026

C – TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu cước này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
2. Đơn giá trong biểu cước này được lập căn cứ vào tình hình thị trường vận tải biển, tình hình khai thác cảng và các chi phí liên quan tại thời điểm tính giá. Trong trường hợp giá cả thị trường và tình hình thực tế có sự biến động thì Giám đốc đơn vị sẽ có sự điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.
3. Trường hợp cảng không thực hiện dịch vụ, đồng ý cho khách hàng đưa phương tiện máy móc, thiết bị vào trong khu vực cảng thì cảng sẽ thu từ 30% đến 50% phí dịch vụ.
4. Trong trường hợp giữa chủ hàng và chủ tàu ký hợp đồng theo điều kiện “Liner out” hoặc “Liner in” thì ngoài việc chủ tàu phải thanh toán cước bốc xếp từ Cầu cảng/ô tô xuống hầm tàu hoặc ngược lại, thì các chi phí phát sinh sẽ do chủ hàng hoặc chủ tàu thanh toán căn cứ vào yêu cầu thực tế trong quá trình tác nghiệp hàng hóa.
5. Giám đốc đơn vị căn cứ vào tính hình thực tế sản xuất kinh doanh và yếu tố khách hàng (tính chất chất hàng hóa, qui cách đóng gói, cách bố trí hàng dưới hầm tàu, năng suất bốc xếp, khối lượng hàng hóa...) để quyết định mức giá phù hợp với từng loại hàng hóa, từng dịch vụ đối với từng khách hàng cụ thể (Có thể nằm ngoài khung giá trong biểu cước, nếu có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả khai thác cảng hoặc có tính chiến lược trung và dài hạn hoặc các lợi ích khác của cảng)..
6. Các dịch vụ khác không được đề cập trong quy định này, tùy từng trường hợp cụ thể Cảng và khách hàng thỏa thuận.

PTSC MIỀN TRUNG

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

QUI ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

1. Phương tiện thủy hoạt động vận tải hàng hóa (kể cả Container), hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam.
2. Hàng hóa (kể cả container) xuất, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển hàng hóa ra hoặc vào khu chế xuất mà do người vận chuyển (hoặc người được ủy thác) thanh toán giá dịch vụ cảng biển.
3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.
4. Khách hàng là có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại nước ngoài.

II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. **PTSC Miền Trung:** là Chi nhánh PTSC Miền Trung - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.
2. **Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do PTSC Miền Trung quản lý, khai thác.
3. **Hàng hóa:** là hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài về Việt Nam hoặc hàng hóa từ Việt Nam xuất khẩu đi nước ngoài hoặc hàng hóa từ nước ngoài quá cảnh/ tạm nhập tái xuất đi nước thứ 3.
4. **Phương tiện thủy:** là tàu biển, sà lan biển có thể hoạt động trên biển theo quy định của pháp luật hiện hành mang quốc tịch Việt Nam nhưng hoạt động trên tuyến Quốc tế (từ cảng Hòn La đi một cảng nước ngoài; hoặc đi từ nước ngoài về Hòn La) hoặc tàu nước ngoài ghé qua cảng Hòn La.
5. **Chủ tàu:** là người có tàu cho thuê để vận chuyển hàng hóa.
6. **Người thuê tàu:** là người có hàng hóa và có nhu cầu thuê tàu biển để vận chuyển hàng hóa từ cảng Hòn La đi một cảng khác hoặc từ một cảng nào đó đến cảng Hòn La.
7. **Chủ hàng:** là người có hàng hóa (có thể là người bán hoặc người mua) qua cảng Hòn La.
8. **Người ủy thác:** là tổ chức hay cá nhân được chủ hàng hoặc chủ tàu/người thuê tàu để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

III. ĐƠN VỊ TÍNH CƯỚC VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đồng tiền thu cước dịch vụ cảng biển được qui định bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc quy đổi trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu có thể tính đơn giá xếp dỡ theo VNĐ.
- Trường hợp thanh toán bằng tiền VNĐ thì qui đổi theo tỷ giá Đô la Mỹ theo hình thức mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV tại thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ, nếu thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ là ngày nghỉ và trên hệ thống tra cứu tỷ giá ngoại tệ của BIDV không thể hiện tỷ giá thì lấy tỷ giá lần cuối của ngày liền kề trước đó gần nhất.

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

2. Đơn vị trọng tải

- Trọng tải tính cước là tổng dung tích toàn phần GRT của phương tiện thủy, phần lẻ dưới 0.5 GRT không tính, từ 0.5 trở lên tính tròn là 1 GT.
- Đối với phương tiện thủy không ghi dung tích quy đổi như sau:
 - + Phương tiện chở hàng hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính 1GT
 - + Tàu kéo, tàu đẩy, tàu công trình: 1HP tính bằng 0,5GT
 - + Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01GT

3. Đơn vị công suất máy:

Đơn vị tính là HP (CV), phần lẻ dưới 01HP (CV) tính tròn 01HP (CV).

4. Đơn vị thời gian:

- Đối với thời gian là ngày: 01 ngày tính 24 giờ, dưới 12 giờ tính $\frac{1}{2}$ ngày từ 12 giờ trở lên tính tròn 01 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là ca sản xuất: 01 ca tính 06 giờ; từ 03 giờ trở lên tính tròn 01 ca; dưới 03 giờ tính $\frac{1}{2}$ ca.

5. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa:

- Tính theo tấn hoặc m^3 , phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn/ m^3 tính tròn 01 tấn hoặc 01 m^3 .
- Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính là 01 tấn.
- Các loại hàng hóa cồng kềnh, hàng nhẹ mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 01 m^3 hoặc 02 m^3 tính bằng 01 tấn quy đổi (tùy theo tỷ lệ) cho các tác nghiệp bốc xếp và lưu kho, bãi.
- Động vật sống: một con tính là 01 tấn.

6. Khối lượng tính giá dịch vụ cảng biển: là khối lượng hàng hóa kể cả bao bì.

IV. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Thời gian làm việc bình thường trong ngày từ 0h – 24h
2. Thời gian xếp dỡ liên tục 24h/24h
3. Ca 1 từ 0h – 06h; ca 2 từ 06h – 12h; ca 3 từ 12h – 18h; ca 4 từ 18h – 24h

B. CÁCH TÍNH CƯỚC

I. GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá dịch vụ buộc hoặc cời dây tàu tại cầu cảng.

Phương tiện cập/rời cầu/phao thực hiện tác nghiệp buộc/cời dây cảng thu cước theo đơn giá sau:

ĐVT: USD/lần buộc hoặc cời

STT	Loại tàu	Tại cầu cảng		Ghi chú
		Chưa VAT	VAT 8%	

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

1	Dưới 1.000 GRT	15	16,2	
2	$1001 \leq \text{GRT} \leq 2.000$	30	32,4	
3	$2001 \leq \text{GRT} \leq 4.000$	50	54,0	
4	$4.001 \leq \text{GRT} \leq 6.000$	70	75,6	
5	$6.001 \leq \text{GRT} \leq 10.000$	90	97,2	
6	$10.000 \leq \text{GRT}$	100	108,0	

2. Giá dịch vụ đổ rác

No	GRT	Tại cầu/lần (USD/lần)	
		Chưa VAT	VAT 8%
1	< 200	30	32,4
2	> 200	50	54,0

Đơn giá trên chỉ áp dụng đối với rác thải sinh hoạt, số lượng rác thải không vượt quá 01m³. Nếu vượt quá 01m³ và các thải dễ cháy, nổ, độc hại tùy theo năng lực của cảng mà hai bên thỏa thuận giá, nếu không được sự đồng ý của chủ cảng thì không được đưa xuống cảng.

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ*Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025***3. Phí vệ sinh cầu cảng, đường nội bộ cảng và khu vực bãi cảng:**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành			
			Tối thiểu		Tối đa	
			Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%
	Dịch vụ vệ sinh cầu cảng, đường nội bộ cảng và khu vực bãi cảng					
1	Hàng rời					
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	USD/tấn	0,03	0,032	0,30	0,324
-	Than	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119
-	Dăm gỗ, viên gỗ nén đóng container tự xả	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119
-	Quặng đồng	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119
-	Đá học, thạch cao cục	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119
2	Hàng bao					
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119
3	Hàng gỗ					
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

4	Cọc bê tông; bê tông khối	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tấp lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119
6	Hàng máy móc thiết bị	USD/tấn	0,03	0,032	0,11	0,119
7	Hàng động vật sống		0,03	0,032	0,11	0,119

4. Dịch vụ đánh tẩy (trimming)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành				Ghi chú
	Dịch vụ đánh tẩy (trimming) tàu		Tối thiểu		Tối đa		
1	Hàng rời		Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	USD/tấn	0,08	0,086	0,12	0,13	Mức giá căn cứ vào loại hàng và phương án sử dụng cầu tàu hay cầu bờ
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	USD/tấn	0,08	0,086	0,12	0,13	
-	Than cám	USD/tấn	0,08	0,086	0,12	0,13	
-	Dăm gỗ, viên gỗ nén	USD/tấn	0,08	0,086	0,12	0,13	
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	USD/tấn	0,08	0,086	0,12	0,13	
-	Quặng đồng	USD/tấn	0,08	0,086	0,12	0,13	
-	Đá hộc, thạch cao cục	USD/tấn	0,08	0,086	0,12	0,13	

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

2	Hàng bao	USD/tấn					
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	USD/tấn					
3	Hàng gỗ	USD/tấn					
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	USD/tấn					
4	Cọc bê tông; bê tông khối	USD/tấn					
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, nắp lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	USD/tấn					
6	Hàng máy móc thiết bị	USD/tấn					
7	Hàng động vật sống						

5. Phí cân điện tử hoặc kiểm đếm.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành			
	Dịch vụ cân điện tử hoặc kiểm đếm đối với từng mặt hàng		Tối thiểu		Tối đa	
1	Hàng rời		Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

-	Than cám	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
-	Dăm gỗ, viên gỗ nén đóng container tự xả	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
-	Quặng đồng	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
-	Đá học, thạch cao cục	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
2	Hàng bao					
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
3	Hàng gỗ					
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
4	Cọc bê tông; bê tông khối	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tarp lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
6	Hàng máy móc thiết bị	USD/tấn	0,1	0,108	0,14	0,151
7	Hàng động vật sống		0,1	0,108	0,14	0,151

6. Đóng mở nắp hầm.

STT	Loại tàu	Đơn giá cho 1 lần mở/đóng 1 nắp bằng cầu tàu	
		Chưa VAT	VAT 8%
1	Dưới 1.000 GRT	15 USD/nắp	16,2 USD/nắp

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

2	$1001 \leq \text{GRT} \leq 2.000$	20 USD/nắp	21,6 USD/nắp
3	$2001 \leq \text{GRT} \leq 4.000$	30 USD/nắp	32,4 USD/nắp
4	$4.001 \leq \text{GRT} \leq 6.000$	55 USD/nắp	59,4 USD/nắp
5	$6.001 \leq \text{GRT} \leq 10.000$	90 USD/nắp	97,2 USD/nắp
6	$10.000 \leq \text{GRT}$	110 USD/nắp	118,8 USD/nắp

- Trường hợp đóng/mở Twendeck đơn giá tăng 50% đơn giá ở trên.
- Trường hợp sử dụng cầu cảng đơn giá tăng 60% đơn giá ở trên

7. Giá dịch vụ xe nâng/ Xúc lật

Trong quá trình làm hàng đại lý/chủ hàng/chủ tàu có nhu cầu sử dụng xe nâng để thực hiện các tác nghiệp làm hàng thì phải trả phí xe nâng (bao gồm cả lái xe), xúc lật $0,5\text{m}^3$ đến $2,3\text{m}^3$ là: 190USD – 350 USD/ xe/ca (6 tiếng). Nếu nhỏ hơn 3 tiếng thì tính $\frac{1}{2}$ ca. $<3 \leq 6$ tính 1 ca hoặc 35usd-80usd/h (tùy thuộc vào công suất, sức nâng).

II. CƯỚC DỊCH VỤ XẾP DỠ - KHO BÃI

1.CƯỚC XẾP DỠ HÀNG HÓA

1.1 Dịch vụ bốc xếp hàng hóa từ hầm tàu lên xe ô tô hoặc ngược lại.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành							
			Cầu tàu				Cầu bờ			
			Tối thiểu		Tối đa		Tối thiểu		Tối đa	
			Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%
1	Bốc xếp hàng rời									

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	USD/tấn	1,0	1,08	1,50	1,62	1,5	1,62	2,0	2,16
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	USD/tấn	1,0	1,08	1,7	1,84	1,5	1,62	2,1	2,27
-	Than	USD/tấn	1,3	1,40	1,7	1,84	1,5	1,62	2,1	2,27
-	Dăm gỗ, viên gỗ nén	USD/tấn	1,2	1,30	1,5	1,62	2,0	2,16	2,4	2,59
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	USD/tấn	1,2	1,30	2,0	2,16	1,5	1,62	2,1	2,27
-	Quặng đồng	USD/tấn	1,2	1,30	2,0	2,16	1,5	1,62	2,1	2,27
-	Đá học, thạch cao cục	USD/tấn	2,3	2,48	2,7	2,92	3,6	3,89	4,3	4,64
2	Bốc xếp hàng bao	USD/tấn								
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	USD/tấn	2,0	2,16	2,6	2,8	3,0	3,24	3,6	3,89
3	Bốc xếp hàng gỗ	USD/tấn								
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	USD/tấn	3,0	3,24	4,5	4,86	4,5	4,86	5,4	5,83
4	Cọc bê tông; bê tông khối	USD/tấn	2,2	2,40	2,7	2,92	3,2	3,46	3,8	4,10
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tấp lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	USD/tấn	3,0	3,24	4,5	4,86	4,2	4,54	6,4	6,91
6	Hàng máy móc thiết bị	USD/tấn	2,17	2,34	6,0	6,48	3,4	3,67	6,5	7,02
7	Hàng động vật sống	USD/con	3,1	3,35	4,5	4,86				

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

Đối với hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất nhận hàng từ tàu lên xe ô tô đi thẳng, không hạ bãi của cảng thì tính chi phí hạ tầng cảng, hỗ trợ vận chuyển đối với Đơn vị vận tải/nhận hàng là 01USD đến 3,9USD/tấn quy đổi.

1.2 Dịch vụ bốc xếp từ xe ô tô xuống kho/ bãi cảng hoặc ngược lại hoặc vun đống.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành				Ghi chú
	Dịch vụ bốc xếp từ xe ô tô xuống kho/bãi cảng hoặc ngược lại		Tối thiểu		Tối đa		
			Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	
1	Hàng rời						
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	USD/tấn	0,5	0,54	1,0	1,08	
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	USD/tấn	0,5	0,54	1,2	1,30	
-	Than	USD/tấn	0,45	0,49	1,0	1,08	
-	Dăm gỗ, viên gỗ nén	USD/tấn	0,5	0,54	1,0	1,08	
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	USD/tấn	0,5	0,54	1,0	1,08	
-	Quặng đồng	USD/tấn	0,5	0,54			
-	Đá hộc, thạch cao cục	USD/tấn	1,5	1,62			
2	Bốc xếp hàng bao	USD/tấn					
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	USD/tấn	0,8	0,86	2,0	2,16	
3	Bốc xếp hàng gỗ	USD/tấn					

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	USD/tấn	1,0	1,08	2,0	2,16	
4	Cọc bê tông; bê tông khối	USD/tấn	1,0	1,08	1,5	1,62	
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, nắp lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	USD/tấn	1,5	1,62	3,2	3,46	
6	Hàng máy móc thiết bị	USD/tấn	1,5	1,62	3,2	3,46	
7	Hàng động vật sống						

2. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT ĐIỀU CHỈNH TĂNG:

- Giá bốc xếp các loại hàng hóa đóng trong bao bì có trọng lượng từ 30kg/đơn vị trở xuống tăng 30% đơn giá.
- Giá bốc xếp các loại hàng hóa rời có trọng lượng từ 1 tấn trở xuống tăng 100% đơn giá
- Giá bốc xếp đảo hàng trong cùng một hầm tính bằng 50% đơn giá hầm tàu $\Leftrightarrow$ ô tô.
- Giá bốc xếp đảo hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu Cảng tính bằng 70% đơn giá hầm tàu $\Leftrightarrow$ ô tô. Trường hợp phải qua cầu cảng tính bằng 120% đơn giá từ hầm tàu $\Leftrightarrow$ ô tô.
- Hàng hóa (kể cả hàng bao) đóng cứng hoặc đóng tảng phải đảo xới, đập phá rồi mới bốc xếp được tăng 50% đơn giá hầm tàu $\Leftrightarrow$ ô tô.
- Hàng hóa đóng bao, kiện, thùng, bị đổ vỡ phải thu gom, cước bốc xếp tăng 100% tính cho số lượng hàng thực tế bị đổ vỡ.
- Hàng hóa (kể cả hàng đóng bao) chất xếp lộn xộn, đổ nhào phải được sắp xếp lại mới bốc dỡ tăng 20-30% (tùy theo mức độ) đơn giá hầm tàu $\Leftrightarrow$ ô tô.
- Bốc xếp hàng phục vụ cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt tăng 100% đơn giá cước ghi trong biểu 1.
- Đối với gỗ tròn, trường hợp chủ hàng có nhu cầu trải bãi (bãi liền kề với vị trí đang chứa hàng) để phục vụ đo đạc, đóng búa kiểm lâm... thì đơn giá thu bằng 80% của tác nghiệp bãi lên ô tô hoặc ngược lại và thu gom xếp thành lô, đơn giá thu gom xếp lô bằng 80% cùng các tác nghiệp đã nêu.
- Đối với thạch cao cục có diện tích lớn, cước bốc xếp được tính thu tăng tối thiểu 20% đơn giá trong biểu cước 01.
- Hàng hóa phải đi thẳng từ tàu lên (hoặc ngược lại) phải dùng 02 cần cầu, cước xếp dỡ được tăng 30% đơn giá Tàu lên ô tô hoặc ngược lại hoặc từ ô tô xuống kho, bãi hoặc ngược lại.

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

ĐỐI VỚI HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG (TRỪ CONTAINER, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI) ĐƯỢC TÍNH TỶ LỆ TĂNG THÊM NHƯ SAU:

STT	Khối lượng hàng hoặc chiều dài hàng	Mức tăng thêm
1	Nặng từ 10 tấn đến dưới 15 tấn hoặc dài từ 10m đến dưới 12m	30%
2	Nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn hoặc dài từ 12m đến dưới 15m	50%
3	Nặng từ 20 tấn đến dưới 25 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m	100%
4	Nặng từ 25 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài từ 20m đến dưới 23m	200%
5	Nặng từ 30 tấn đến dưới 35 tấn hoặc dài từ 23m đến dưới 26m	300%
6	Nặng từ 35 tấn đến dưới 40 tấn hoặc dài từ 26m đến dưới 30m	400%
7	Nặng từ 40 tấn đến dưới 50 tấn hoặc dài từ 30m đến dưới 35m	500%
8	Nặng từ 50 tấn đến dưới 60 tấn hoặc dài từ 35m đến dưới 40	600%
9	Nặng từ 60 tấn đến dưới 70 tấn hoặc dài từ 40m đến dưới 50m	700%
10	Nặng từ 70 tấn đến dưới 80 tấn	800%
11	Nặng từ 80 tấn đến dưới 90 tấn	900%
12	Nặng từ 90 tấn đến dưới 100 tấn	1000%
13	Nặng từ 100 tấn đến dưới 110 tấn	1.100%
14	Nặng từ 110 tấn đến dưới 120 tấn	1.200%
15	Nặng từ 120 tấn đến dưới 130 tấn	1.300%

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

16	Nặng từ 130 tấn đến dưới 140 tấn	1.400%
17	Nặng từ 140 đến đến dưới 150 tấn	1.500%
Nặng từ 150 tấn trở lên hoặc dài từ 50m trở lên: Giám đốc Cảng quy định trên cơ sở thoả thuận với khách hàng.		

4. Giá dịch vụ thuê kho/bãi Cảng.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành				Ghi chú
			Tối thiểu		Tối đa		
			Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	
1	Hàng rời						
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	USD/tấn	0,07	0,076	0,09	0,097	
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	USD/tấn	0,07	0,076	0,09	0,097	
-	Than cám	USD/tấn	0,07	0,076	0,09	0,097	
-	Dăm gỗ, viên gỗ nén	USD/tấn	0,07	0,076	0,09	0,097	
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	USD/tấn	0,07	0,076	0,09	0,097	
-	Quặng đồng	USD/tấn	0,07	0,076	0,09	0,097	
-	Đá học, thạch cao cục	USD/tấn	0,07	0,076	0,09	0,097	
2	Bốc xếp hàng bao	USD/tấn					

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	USD/tấn					
3	Bốc xếp hàng gỗ	USD/tấn					
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá tràm	USD/tấn					
4	Cọc bê tông; bê tông khối	USD/tấn	0,12	0,13	0,15	0,162	
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tập lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	USD/tấn	0,12	0,13	0,15	0,162	
6	Hàng máy móc thiết bị	USD/tấn	0,12	0,13	0,15	0,162	
7	Hàng động vật sống						

Đối với dịch vụ thuê bãi giá dịch vụ có thể tính theo diện tích: từ 0,5 đến 0,8 USD/m²/tháng (tùy thuộc vào diện tích, thời gian thuê, chủng loại hàng hóa và loại bãi đất hay bê tông/thảm nhựa).

Trong quá trình lưu bãi chủ hàng tự bảo quản chất lượng.

5. Dịch vụ vận chuyển từ cầu cảng vào bãi cảng hoặc ngược lại.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành				Ghi chú
	Dịch vụ vận chuyển từ cầu cảng vào bãi cảng hoặc ngược lại		Tối thiểu		Tối đa		
			Chưa VAT	VAT 8%	Chưa VAT	VAT 8%	
1	Hàng rời						
-	Bột đá, sỏi, Clinker, phụ gia xi măng, đá 1-2, 2-4; 4-6, ..., quặng sắt kích thước dưới 9cm	USD/tấn	0,6	0,65	0,78	0,84	
-	Cát trắng, cát khuôn đúc	USD/tấn	0,6	0,65	0,78	0,84	

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

-	Than cám	USD/tấn	0,6	0,65	0,78	0,84	
-	Dăm gỗ, viên gỗ nén	USD/tấn	0,6	0,65	0,78	0,84	
-	Quặng Ilmeniter, Zincon các loại tương tự	USD/tấn	0,6	0,65	0,78	0,84	
-	Quặng đồng	USD/tấn	0,6	0,65	0,78	0,84	
-	Đá học, thạch cao cục	USD/tấn	0,6	0,65	0,78	0,84	
2	Bốc xếp hàng bao						
-	Phân bón; xi măng; bột phụ gia bao Jumbo	USD/tấn	0,7	0,76	0,91	0,98	
3	Bốc xếp hàng gỗ						
-	Gỗ cây rời (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván, gỗ bạch đàn, keo lá trà	USD/tấn	0,9	0,97	1,17	1,26	
4	Cọc bê tông; bê tông khối	USD/tấn	0,9	0,97	1,17	1,26	
5	Hàng sắt thép, thép ống, thép tấm, các cáp, dây điện, tôn, fibro xi măng, tấm lợp nhựa, tôn, phuy (sắt thép có chiều dài dưới 10m và trọng lượng nhỏ hơn 10 tấn)	USD/tấn	0,9	0,97	1,43	1,54	
6	Hàng máy móc thiết bị	USD/tấn	0,9	0,97	1,43	1,54	

BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

Kèm theo quyết định số: 14/QĐ-MT ngày 01 tháng 01 năm 2025

C – TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu cước này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
2. Đơn giá trong biểu cước này được lập căn cứ vào tình hình thị trường vận tải biển, tình hình khai thác cảng và các chi phí liên quan tại thời điểm tính giá. Trong trường hợp giá cả thị trường và tình hình thực tế có sự biến động thì Giám đốc đơn vị sẽ có sự điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.
3. Trường hợp cảng không thực hiện dịch vụ, đồng ý cho khách hàng đưa phương tiện máy móc, thiết bị vào trong khu vực cảng thì cảng sẽ thu từ 30% đến 50% phí dịch vụ.
4. Trong trường hợp giữa chủ hàng và chủ tàu ký hợp đồng theo điều kiện “Liner out” hoặc “Liner in” thì ngoài việc chủ tàu phải thanh toán cước bốc xếp từ Cầu cảng/ô tô lên hầm tàu hoặc ngược lại, thì các chi phí phát sinh sẽ do chủ hàng hoặc chủ tàu thanh toán căn cứ vào yêu cầu thực tế trong quá trình tác nghiệp hàng hóa.
5. Giám đốc Đơn vị căn cứ vào tính hình thực tế sản xuất kinh doanh và yếu tố khách hàng (khách hàng thường xuyên hay không thường xuyên, khách hàng trung thành hay không trung thành...), yếu tố về hàng hóa (quy mô, sản lượng, tính chất hàng hóa, qui cách đóng gói, cách bố trí hàng dưới hầm tàu, năng suất bốc xếp, ...) để quyết định mức giá phù hợp với từng loại hàng hóa, từng dịch vụ đối với từng khách hàng cụ thể (Có thể nằm ngoài khung giá trong biểu cước, nếu có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả khai thác cảng hoặc có tính chiến lược trung và dài hạn hoặc các lợi ích khác của cảng).
6. Các dịch vụ khác không được đề cập trong quy định này, tùy từng trường hợp cụ thể Cảng và khách hàng thỏa thuận.



PTSC MIỀN TRUNG

GIÁM ĐỐC

Hoàng Tuấn